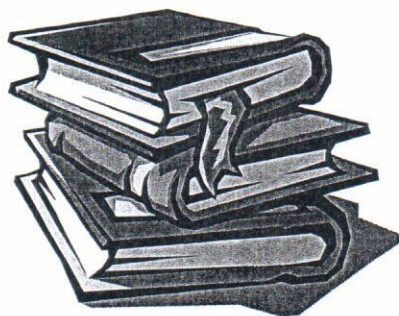


TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020



Bình Phước, tháng 01 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		690.909.348.645	675.303.410.199
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	59.955.191.305	97.826.168.193
1. Tiền	111		24.955.191.305	27.826.168.193
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	70.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	50.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	0	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		625.192.374.737	522.308.876.930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	617.900.514.811	513.293.572.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.119.857.693	2.881.986.693
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	41.199.189.264	41.199.189.264
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	25.522.994.181	29.484.309.409
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(60.550.181.212)	(64.550.181.212)
IV. Hàng tồn kho	140		4.725.665.165	4.544.589.917
1. Hàng tồn kho	141	7	4.725.665.165	4.544.589.917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.036.117.438	623.775.159
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		634.949.302	623.775.159
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		401.168.136	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		628.681.608.019	688.851.779.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
II. Tài sản cố định	220		585.973.957.040	647.937.499.209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	582.573.957.040	644.537.499.209
- Nguyên giá	222		1.958.635.143.483	1.958.135.443.483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.376.061.186.443)	(1.313.597.944.274)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	-
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.749.890.843	19.749.890.843
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	19.749.890.843	19.749.890.843
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.841.309.273	1.841.309.273
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	1.841.309.273	1.841.309.273
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.116.450.863	19.323.079.758
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.196.509.714	5.217.667.021
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		12.919.941.149	14.105.412.737
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.319.590.956.664	1.364.155.189.282

359
 CÔNG TY
 THỦY ĐIỆN
 CẦN ĐƠN
 BÙ ĐÓP

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		428.995.941.692	424.530.483.742
I. Nợ ngắn hạn	310		192.431.293.557	180.636.171.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	49.821.912.005	48.690.284.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		125.000.000	7.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	31.021.248.641	30.998.073.278
4. Phải trả người lao động	314		12.243.718.574	7.814.045.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.609.701.937	915.041.449
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	73.660.359.307	73.099.831.809
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	9.733.703.795	8.710.700.766
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.215.649.298	10.408.186.589
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		236.564.648.135	243.894.312.489
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Phải trả dài hạn khác	337		0	100.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	232.081.194.313	241.788.551.003
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.483.453.822	2.005.761.486
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		890.595.014.972	939.624.705.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	890.560.419.375	939.590.109.943
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.463.037.561	84.463.037.561
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.008.747.284	153.702.855.044
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		413.453.044	153.702.855.044
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.595.294.240	
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	424		-	0
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.890.364.051	10.225.946.859
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.319.590.956.664	1.364.155.189.282

Người lập biểu



Đào Thị Bé

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huệ

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	88.197.168.958	107.998.013.767	331.270.455.251	425.122.607.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		88.197.168.958	107.998.013.767	331.270.455.251	425.122.607.256
4. Giá vốn hàng bán	11	2	38.681.136.210	50.387.921.359	153.303.947.548	187.794.507.737
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		50.352.993.988	57.610.092.408	177.966.507.703	237.328.099.519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	826.970.791	3.074.698.006	4.440.629.153	7.672.058.995
7. Chi phí tài chính	22	4	3.116.125.812	4.372.685.512	16.068.319.365	18.612.087.852
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.953.087.052	4.421.594.090	16.048.885.173	18.595.438.935
8. Chi phí bán hàng	24		-			0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5	10.616.143.193	10.009.978.415	32.881.754.924	33.596.380.475
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		37.447.695.774	46.302.126.487	133.457.062.567	192.791.690.187
11. Thu nhập khác	31		633.812.177	517.354.355	770.175.813	631.445.264
12. Chi phí khác	32		223.970.467	184.666.891	321.970.467	994.780.215
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		409.841.710	332.687.464	448.205.346	-363.334.951
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.857.537.484	46.634.813.951	133.905.267.913	192.428.355.236
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	7	6.656.545.293	8.906.226.089	27.167.864.145	38.830.973.153
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		1.152.794.988	87.716.480	2.477.692.336	685.574.249
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		30.048.197.203	37.640.871.382	104.259.711.432	152.911.807.834
17.1 LN sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		30.493.935.356	37.302.569.613	105.595.294.240	153.702.855.044
17.2 LN sau thuế của CĐ không kiểm soát	62		707.056.835	338.301.770	(1.335.582.808)	(791.047.210)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		442	541	1.530	2.228

Lập biểu

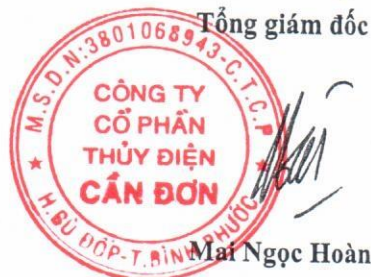

 Đào Thị Bé

Kế toán trưởng


 Hồ Thị Huệ

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc


 Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2020

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		133.905.267.913	192.428.355.236
2	Điều chỉnh cho các khoản			-	-
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		62.394.697.522	75.799.053.782
-	Các khoản dự phòng	03		(4.000.000.000)	(2.364.709.546)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(188.970.018)	(106.469.741)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.249.889.321)	(7.556.920.810)
-	Chi phí lãi vay	06		16.048.885.173	18.595.438.935
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		203.909.991.269	276.794.747.856
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(147.800.151.398)	8.476.479.708
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.004.396.340	(138.372.834)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.197.575.884	(3.498.313.227)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.990.016.836)	(1.090.259.849)
	Tiền lãi vay đã trả	14		(5.057.538.251)	(18.612.880.957)
	Thuế TNDN đã nộp	15		(27.882.535.818)	(22.176.166.297)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.000.000	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.518.292.644)	(11.355.885.909)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.865.428.546	228.399.348.491
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			-	-
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(644.399.523)	(4.790.292.076)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	(68.000.000.000)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.000.000.000	133.000.000.000
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.249.889.321	7.556.920.810
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		57.605.489.798	67.766.628.734
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1	Tiền thu từ đi vay	33		1.300.000.000	9.310.552
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.600.000.000)	(5.910.722.916)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106.042.169.370)	(241.209.355.850)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111.342.169.370)	(247.110.768.214)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(37.871.251.026)	49.055.209.011
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.826.168.193	48.771.007.153
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		274.138	(47.971)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		59.955.191.305	97.826.168.193

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đào Thị Bé



Hồ Thị Huế



Mai Ngọc Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 với mã số doanh nghiệp là 3801068943 ngày 27 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801068943

Điện thoại: 0271 3563 359 - Fax:0271 3563 133 - Website: www.candon.com.vn

Ngày 21 tháng 06 năm 2017 Vốn điều lệ của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn là 689.986.200.00 đồng tương đương 68.996.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Nhà máy thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (tỷ lệ quyền biểu quyết 81,25%)	Xã Hà Tây, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi	Tỉnh KonTum	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 08.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ khách sạn; Đại lý du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;

- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác thủy sản biển;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Mua bán khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật; Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí;
- Khai thác, lọc và phân phối nước;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TẠI CÔNG TY

1 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

1 . Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2 . Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Nó có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, ...nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

3807
CƠ
CỔ
THỦY
ĐIỆN
CẦN
ĐƠN
P.T.

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty mẹ áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty mẹ theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty mẹ theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm

068
VGT
PHÂN
/ ĐIỆ
ĐỒ
BÌNH

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm

Riêng Nhà máy thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ ngày nhà máy đi vào hoạt động.

8 .Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

9 .Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc,...) phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
- Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chuyển đồ cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.
- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

10 .Nguyên tắc nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11 .Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.



- Các chi phí vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, riêng khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty mẹ không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp như từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ...

17 .Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp.

18 .Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19 .Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, ...

20 .Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại



- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đã hết thời gian hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư và đang thực hiện kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

- Tiền thuê đất:

+ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 04/GDĐC-ĐTTN ngày 28/03/2001 của Bộ kế hoạch và đầu tư.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Tiền mặt	410.934.577	710.005.573
Tiền gửi ngân hàng	24.544.256.728	27.116.162.620
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	35.000.000.000	70.000.000.000
(Ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước)	20.000.000.000	
(Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội)	15.000.000.000	
Cộng	59.955.191.305	97.826.168.193

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	-	50.000.000.000
(Ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước)		50.000.000.000
Cộng	-	50.000.000.000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	606.933.721.461	502.919.441.008
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	8.550.928.238	8.390.529.366
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	1.962.063.519	1.452.419.602
- Phải thu khác	453.801.593	531.182.800
Cộng	617.900.514.811	513.293.572.776

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	21.199.189.264	21.199.189.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	41.199.189.264	41.199.189.264

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay	19.059.721.448	23.059.721.448
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	10.198.597.661	14.198.597.661
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	7.115.833.333	7.115.833.333
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	1.745.290.454	1.745.290.454
Phải thu tiền tạm ứng của CBNCV Công ty	127.890.371	99.248.682
Phải thu khác	6.335.382.362	6.325.339.279
Cộng	25.522.994.181	29.484.309.409

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	31.397.786.925	35.397.786.925
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	27.115.833.333	27.115.833.333
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	1.745.290.454	1.745.290.454
Dự phòng phải thu khó đòi khác	291.270.500	291.270.500
Cộng	60.550.181.212	64.550.181.212

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.685.920.165	4.462.726.917
Công cụ, dụng cụ	39.745.000	81.863.000
Cộng	4.725.665.165	4.544.589.917

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	1.084.016.990.854	727.393.517.990	144.307.301.605	2.417.633.034	1.958.135.443.483
Tăng trong năm	-	499.700.000	-	-	499.700.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.084.016.990.854	727.893.217.990	144.307.301.605	2.417.633.034	1.958.635.143.483
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	692.992.854.716	510.540.569.016	108.417.820.991	1.646.699.551	1.313.597.944.274
Tăng trong năm	34.342.515.510	22.547.965.722	5.320.789.061	251.971.876	62.463.242.169
- Trích khấu hao TSCĐ	34.342.515.510	22.547.965.722	5.320.789.061	251.971.876	62.463.242.169
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	727.335.370.226	533.088.534.738	113.738.610.052	1.898.671.427	1.376.061.186.443
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	391.024.136.138	216.852.948.974	35.889.480.614	770.933.483	644.537.499.209
Số cuối năm	356.681.620.628	194.804.683.252	30.568.691.553	518.961.607	582.573.957.040

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 515.421.313.001 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 62.485.032.134 VND

Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi: 637.345.009 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Hao mòn TSCĐ					
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Số cuối kỳ	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất Số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Dự án thủy điện Hà Tây	19.749.890.843	19.749.890.843
Nâng cấp cột điện 35KV thủy điện Nà Lơi		
Cộng	19.749.890.843	19.749.890.843

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY KHÁC

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (đang góp vốn theo tiến độ dự án)	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	1.841.309.273	1.841.309.273

Thông tin bổ sung về đầu tư tại công ty khác công ty khác tại ngày 31/12/2020:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/20	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/20	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	Tỉnh KonTum	4,60%	4,60%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/20	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/20
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	505.499.500	7.670.760.000	3.062.419.500	5.113.840.000
Chi phí kiểm định an toàn đập	868.822.062		495.268.937	373.553.125
Chi phí khác	3.843.345.459	766.944.763	2.069.803.023	2.540.487.199
Cộng	5.217.667.021	8.437.704.763	5.627.491.460	8.027.880.324

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	01/01/20		31/12/20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty lưới điện cao thế Miền Nam	1.587.787.907	1.587.787.907	-	-
Công ty TNHH DV Thuận Thiên	505.868.000	505.868.000	-	-
Công ty TNHH MTV Trường Thọ	110.037.712	110.037.712	1.026.725.489	1.026.725.489
Công ty dịch vụ điện lực Miền Nam	-	-	1.251.151.574	1.251.151.574
Công ty điện lực Tây Ninh	-	-	447.373.141	447.373.141
Công ty cổ phần Thái Tuyên	-	-	495.313.830	495.313.830
Công ty cổ phần Sông Đà 2	26.085.076.737	26.085.076.737	25.985.076.737	25.985.076.737
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	3.125.882.302	3.125.882.302	2.925.882.302	2.925.882.302
Công ty CP Sông Đà 4	2.123.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767
Công ty CP Sông Đà 10.1	3.158.693.486	3.158.693.486	3.158.693.486	3.158.693.486
Công ty Ling Lãng Trung Quốc	8.735.824.513	8.735.824.513	8.758.397.703	8.758.397.703
Phải trả các đối tượng khác	3.257.365.622	3.257.365.622	3.649.549.976	3.649.549.976
Cộng	48.690.284.046	48.690.284.046	49.821.912.005	49.821.912.005

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	01/01/20	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/12/20
		VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.656.844.496	30.311.411.414	28.559.704.832		3.408.551.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.181.856.316	27.167.864.145	27.882.535.818	401.168.136	18.868.352.779
<i>Cục thuế Điện Biên</i>				<i>401.168.136</i>	
Thuế thu nhập cá nhân	1.162.384.700	2.421.388.708	2.654.554.313		929.219.095
Thuế tài nguyên	2.143.437.770	30.315.998.158	30.824.027.679		1.635.408.249
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	830.502.938	830.502.938		-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.853.549.996	16.519.041.206	17.192.873.762		6.179.717.440
Cộng	30.998.073.278	107.574.206.569	107.952.199.342	802.336.272	31.021.248.641

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Chi thường ATĐ	324.939.938	146.400.000
Chi phí lãi vay	8.821.391.278	698.871.449
Các khoản khác	463.370.721	69.770.000
Cộng	9.609.701.937	915.041.449

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	469.651.590	382.566.501
Thủ lao Hội đồng quản trị, BKS	765.798.000	
Các khoản phải trả cổ tức	70.623.990.305	70.446.219.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.800.919.412	2.271.046.033
Cộng	73.660.359.307	73.099.831.809

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP(*)	3.533.703.795	3.210.700.766
- Ngân hàng No&PTNT Gia Lai	6.200.000.000	5.500.000.000
Cộng	9.733.703.795	8.710.700.766

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	97.138.194.313	100.845.551.003
- Ngân hàng No&PTNT Gia Lai	134.943.000.000	140.943.000.000
Cộng	232.081.194.313	241.788.551.003

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2020:

Bên cho vay	Thời hạn	31/12/20			01/01/20	
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị
- HĐTD số 02/2011/HĐTD- ADB/TĐSD-CE ngày 30/11/2011	đến 15/11/2021 đến 15/11/2034	3.533.703.795 97.138.194.313	3.533.703.795	3.210.700.766 3.707.356.690	3.210.700.766 100.845.551.003	
- Ngân hàng No&PTNT Gia Lai	Tháng 08/2020 11 năm	6.200.000.000 134.943.000.000	6.200.000.000	5.500.000.000 6.000.000.000	5.500.000.000 140.943.000.000	
Cộng		241.814.898.108	9.733.703.795	18.418.057.456	250.499.251.769	

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Số dư đầu năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	76.964.793.542	194.515.794.019	11.016.994.069
Tăng trong năm	-	-	7.498.244.019	153.702.855.044	(791.047.210)
Giảm trong năm	-	-	-	194.515.794.019	-
Số dư cuối năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	153.702.855.044	10.225.946.859
Số dư đầu năm nay	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	153.702.855.044	10.225.946.859
Tăng trong kỳ	-	-	-	105.595.294.240	(1.335.582.808)
Giảm trong kỳ	-	-	-	153.289.402.000	-
Số dư cuối kỳ	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	106.008.747.284	8.890.364.051

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/20 Tỷ lệ %	01/01/20 Tỷ lệ %	31/12/20 VND	01/01/20 VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	50,96%	50,96%	351.610.560.000	351.610.560.000
Các cổ đông khác	49,04%	49,04%	338.375.640.000	338.375.640.000
			689.986.200.000	689.986.200.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	31/12/20 VND	01/01/20 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	689.986.200.000	689.986.200.000
+ Vốn góp cuối năm	689.986.200.000	689.986.200.000

d. Cổ phiếu

	31/12/20	01/01/20
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	68.998.620	68.998.620
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	330.685.962.212	424.648.405.165
Doanh thu khác	584.493.039	474.202.091
Cộng	331.270.455.251	425.122.607.256

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	152.979.319.236	187.650.413.634
Giá vốn khác	324.628.312	144.094.103
Cộng	153.303.947.548	187.794.507.737

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.249.889.321	7.556.920.810
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.769.814	8.668.445
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	188.970.018	106.469.740
Cộng	4.440.629.153	7.672.058.995

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	16.048.885.173	18.595.438.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	19.434.192	16.648.917
Cộng	16.068.319.365	18.612.087.852

5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.147.333	207.794.779
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.037.398.635	1.007.205.744
Chi phí nhân công	19.696.370.563	19.143.562.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.037.655.181	1.168.599.071
Thuế, phí và lệ phí	270.682.364	375.787.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.397.691.952	2.437.192.756
Chi phí khác bằng tiền	12.221.808.896	11.510.947.376
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.000.000.000)	(2.254.709.546)
Cộng	32.881.754.924	33.596.380.475

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.040.437.772	17.819.438.958
Chi phí dụng cụ sản xuất	67.838.637	61.454.545
Chi phí nhân công	25.201.474.196	25.143.571.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.357.042.341	74.630.454.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.025.574.675	4.123.570.925
Chi phí khác bằng tiền	45.611.579.927	66.016.017.015
Cộng	153.303.947.548	187.794.507.737

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	135.240.850.721	193.219.402.446
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế (không được trừ):	598.470.000	935.463.324
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	135.839.320.721	194.154.865.770
Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện	135.839.320.721	186.172.927.967
Thu nhập từ hoạt động khác	-	7.981.937.803
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 20%	27.167.864.145	38.830.973.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất điện	27.167.864.145	37.234.585.593
Thuế thu nhập đối với thu nhập khác	-	1.596.387.560
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	27.167.864.145	38.830.973.153

8. QUẢN LÝ RỦI RO

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/20		01/01/20	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.955.191.305		97.826.168.193	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	643.423.508.992	-	542.777.882.185	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	41.199.189.264		41.199.189.264	
Cộng	744.577.889.561	-	681.803.239.642	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/20	01/01/20
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính:		
Vay và nợ	241.814.898.108	250.499.251.769
Phải trả người bán, phải trả khác	123.482.271.312	121.790.115.855
Chi phí phải trả	9.609.701.937	915.041.449
Cộng	374.906.871.357	373.204.409.073

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.955.191.305			59.955.191.305
Phải thu khách hàng, phải thu khác	643.423.508.992	-		643.423.508.992
Các khoản cho vay ngắn hạn	41.199.189.264			41.199.189.264
Cộng	744.577.889.561	-	-	744.577.889.561
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.826.168.193			97.826.168.193
Phải thu khách hàng, phải thu khác	542.777.882.185	-		542.777.882.185
Các khoản cho vay ngắn hạn	41.199.189.264			41.199.189.264
Cộng	681.803.239.642	-	-	681.803.239.642

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	9.733.703.795		232.081.194.313	241.814.898.108
Phải trả người bán, phải trả khác	123.482.271.312	-		123.482.271.312
Chi phí phải trả	9.609.701.937			9.609.701.937
Cộng	142.825.677.044	-	232.081.194.313	374.906.871.357
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	8.710.700.766		241.788.551.003	250.499.251.769
Phải trả người bán, phải trả khác	121.790.115.855	-		121.790.115.855
Chi phí phải trả	915.041.449			915.041.449
Cộng	131.415.858.070	-	241.788.551.003	373.204.409.073

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm		321.613.046.214	401.352.929.408
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ	245.408.278.258	309.224.382.193
Cổ tức được chia	Công ty mẹ	73.838.217.600	87.902.640.000
Lãi vay và phí cho vay lại	Công ty mẹ	2.366.550.356	4.225.907.215

10. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

11. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập

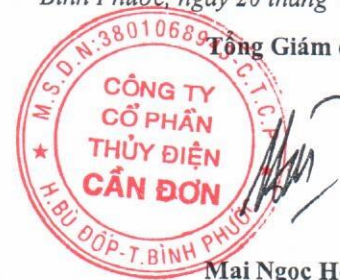
Đào Thị Bé

Kế toán trưởng

Hồ Thị Huế

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn